

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

Hà Nội, tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HÀ ĐÔNG

Số 121 đường Tô Hiệu, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Hà Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Văn Tiến	Chủ tịch	
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 27/04/2018
Ông Nguyễn Thế Thành	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 27/04/2018
Ông Nguyễn Viết Bình	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 27/04/2018
Ông Bùi Đình Mạnh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bích Nga	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 27/04/2018

Ban Giám đốc

Ông Phạm Trung Thành	Giám đốc	
Ông Bùi Đình Mạnh	Phó Giám đốc	
Ông Trần Văn Hùng	Phó Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 05/05/2018
Ông Nguyễn Viết Bình	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 11/07/2018

Ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thúy Hương	Trưởng ban
Bà Trần Thị Hạnh	Thành viên
Ông Lê Văn Phong	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Bích Hồng	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP.



Phạm Trung Thành
Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Số: 144 /2019/UHY- BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 28 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty.

Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Tự Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1226-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Lê Quang Nghĩa
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 3660-2017-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.980.485.791	63.204.125.019
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.190.271.012	12.675.829.135
Tiền	111		4.190.271.012	12.675.829.135
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.246.933.847	38.054.443.674
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	22.693.679.937	33.417.709.708
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		317.573.000	1.136.365.031
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.235.680.910	3.500.368.935
Hàng tồn kho	140	9	15.645.189.783	10.241.220.789
Hàng tồn kho	141		15.645.189.783	10.241.220.789
Tài sản ngắn hạn khác	150		898.091.149	2.232.631.421
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	743.218.965	617.804.806
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.443.417.453
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	154.872.184	171.409.162
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74.962.566.131	86.424.685.142
Các khoản phải thu dài hạn	210		120.192.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	8	120.192.000	-
Tài sản cố định	220		74.399.800.865	85.531.501.301
Tài sản cố định hữu hình	221	10	74.399.800.865	85.531.501.301
- Nguyên giá	222		142.331.975.157	146.398.828.376
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67.932.174.292)	(60.867.327.075)
Tài sản dài hạn khác	260		442.573.266	893.183.841
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	442.573.266	893.183.841
TỔNG TÀI SẢN	270		125.943.051.922	149.628.810.161

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		12.564.708.894	35.267.350.466
Nợ ngắn hạn	310		12.564.708.894	35.267.350.466
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	4.445.907.807	9.723.711.605
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.000.000	5.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2.539.660.125	9.006.355.211
Phải trả người lao động	314		1.973.742.099	1.997.270.537
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.393.163.535	715.959.585
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	-	9.975.320.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.207.235.328	3.843.733.528
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.378.343.028	114.361.459.695
Vốn chủ sở hữu	410	14	113.378.343.028	114.361.459.695
Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.879.100.000	47.879.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.879.100.000	47.879.100.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		53.506.514.900	51.369.417.478
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.992.728.128	15.112.942.217
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10.000.864.795	10.332.457.595
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.991.863.333	4.780.484.622
TỔNG NGUỒN VỐN	440		125.943.051.922	149.628.810.161

Người lập biểu



Lưu Thị Hồng Tường

Kế toán trưởng



Lê Thị Bích Hồng

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Phạm Trung Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	104.784.821.994	120.675.991.257
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	404.149.807	40.222.000
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		104.380.672.187	120.635.769.257
Giá vốn hàng bán	11	18	93.254.570.848	113.398.551.841
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.126.101.339	7.237.217.416
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	1.367.483.454	5.973.528.941
Chi phí tài chính	22	20	187.656.646	670.984.289
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		187.656.646	670.984.289
Chi phí bán hàng	25	21	-	22.642.864
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	10.286.915.008	7.110.208.695
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.019.013.139	5.406.910.509
Thu nhập khác	31	22	2.437.396.918	402.111.821
Chi phí khác	32	23	1.721.053.228	943.354.708
Lợi nhuận khác	40		716.343.690	(541.242.887)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.735.356.829	4.865.667.622
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	743.493.496	85.183.000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.991.863.333	4.780.484.622
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	416	998
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	27	416	998

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lưu Thị Hồng Tường

Lê Thị Bích Hồng



Phạm Trung Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		125.037.899.275	145.656.834.106
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(59.836.000.785)	(85.627.132.441)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(34.841.199.990)	(32.456.290.699)
Tiền lãi vay đã trả	04		(187.656.646)	(670.984.289)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3.046.977.045)	(946.842.476)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.927.103.804	4.087.729.514
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.741.875.845)	(21.392.827.057)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.311.292.768	8.650.486.658
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(645.454.546)	(11.409.977.273)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		747.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		593.911.645	74.646.054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.304.542.901)	(11.335.331.219)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	5.186.707.529
Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.975.320.000)	(7.096.479.549)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.516.987.990)	(3.709.015.720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.492.307.990)	(5.618.787.740)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(8.485.558.123)	(8.303.632.301)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	12.675.829.135	20.979.461.436
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	4.190.271.012	12.675.829.135

Người lập biểu



Lưu Thị Hồng Tường

Kế toán trưởng



Lê Thị Bích Hồng

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Phạm Trung Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 07 tháng 06 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tây (nay là Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội) về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty Môi trường Đô thị Hà Đông thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0500332500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 09 năm 2007 và được đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 121 đường Tô Hiệu, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 47.879.100.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi bảy tỷ tám trăm bảy mươi chín triệu một trăm nghìn đồng./.).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký của Công ty bao gồm:

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải không độc hại: đô thị, công nghiệp;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải độc hại: đô thị, công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: xử lý môi trường làng nghề;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ lễ tang. Chi tiết: Quản lý nghĩa trang liệt sỹ, nghĩa trang quân nhân, dịch vụ tang lễ;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Quản lý, duy tu, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận chuyển vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Quản lý, vận hành hệ thống: thoát nước, công viên cây xanh, chiếu sáng công cộng, trang trí đô thị, tín hiệu giao thông;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí công viên;
- Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình (không bao gồm cho thuê lại lao động);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình vườn hoa, công viên cây xanh;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là:

Thu gom rác thải, thoát nước và xử lý nước thải, hoạt động dịch vụ phục vụ lễ tang, xây dựng công trình công ích (Quản lý, duy tu, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan (Quản lý, vận hành hệ thống: thoát nước, công viên cây xanh, chiếu sáng công cộng, trang trí đô thị, tín hiệu giao thông), vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi Thông tư 200) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã tính mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Công ty áp dụng tính và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi một số điều của Thông tư 45 và Thông tư 147 nêu trên.

3.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 2 năm. Các chi phí đã chi trước cho hoạt động kinh doanh nhưng liên quan đến việc tạo ra doanh thu của nhiều năm tại chính Công ty ghi nhận là các khoản chi phí trả trước và tiến hành phân bổ tương ứng với số năm khai thác được doanh thu.

3.7 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.10 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, các bên liên quan của Công ty là bao gồm các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2018 được Công ty trình bày tại thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.351.544.748	884.935.389
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.838.726.264	11.790.893.746
	4.190.271.012	12.675.829.135

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	743.218.965	617.804.806
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	743.218.965	617.804.806
Dài hạn	442.573.266	893.183.841
- Chi phí bằng tiền chờ phân bổ	442.573.266	893.183.841
	1.185.792.231	1.510.988.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 1 năm	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	22.693.679.937	-	33.417.709.708	-
- Ban Duy tu các công trình HTKT đô thị	-	-	5.082.233.000	-
- Ủy ban Nhân dân Quận Hà Đông	10.746.512.391	-	22.392.471.800	-
- Ban Quản lý dự án khu đô thị Mỗ Lao	-	-	1.716.229.000	-
- Chi nhánh Hà Tây - Công ty TNHH Tập đoàn Nam Cường	1.039.966.250	-	1.039.966.250	-
- Công ty TNHH MTV Chiếu sáng và Thiết bị Đô thị	6.349.447.453	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng Hà Thành	1.020.600.623	-	-	-
- Các đối tượng khác	3.537.153.220	-	3.186.809.658	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-	-
	22.693.679.937	-	33.417.709.708	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.235.680.910	-	3.500.368.935	-
- Tạm ứng cho nhân viên	571.338.000	-	277.738.000	-
- Phải thu thuế TNCN	14.508.294	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	184.153.411	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	34.519.580	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	22.962.218	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	106.890.411	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	1.521.507.212	-	2.980.995.726	-
- Các khoản phải thu khác	21.436.993	-	-	-
Dài hạn	120.192.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	120.192.000	-	-	-
	2.355.872.910	-	3.500.368.935	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.477.695.099	-	1.825.669.679	-
Công cụ, dụng cụ	82.333.847	-	69.812.609	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.085.160.837	-	8.345.738.501	-
	15.645.189.783	-	10.241.220.789	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	43.989.754.514	4.014.771.381	97.715.252.846	679.049.635	146.398.828.376
- Mua trong năm	-	-	645.454.546	-	645.454.546
- Tặng khác	114.676.927	-	-	-	114.676.927
- Thanh lý, nhượng bán	-	(563.370.000)	(4.263.614.692)	-	(4.826.984.692)
31/12/2018	44.104.431.441	3.451.401.381	94.097.092.700	679.049.635	142.331.975.157
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2018	(5.918.262.994)	(3.161.850.629)	(51.489.725.783)	(297.487.669)	(60.867.327.075)
- Khấu hao trong năm	(2.250.229.116)	(408.946.742)	(8.850.650.596)	(81.383.916)	(11.591.210.370)
- Giảm khác	36.085.437	563.370.000	3.926.907.716	-	4.526.363.153
31/12/2018	(8.132.406.673)	(3.007.427.371)	(56.413.468.663)	(378.871.585)	(67.932.174.292)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	38.071.491.520	852.920.752	46.225.527.063	381.561.966	85.531.501.301
31/12/2018	35.972.024.768	443.974.010	37.683.624.037	300.178.050	74.399.800.865

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là: 31.897.356.973 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	4.445.907.807	4.445.907.807	9.723.711.605	9.723.711.605
- Ban QLDA ĐTXD quận Hà Đông	-	-	4.302.737.557	4.302.737.557
- Công ty Điện lực Hà Đông	-	-	2.888.780.761	2.888.780.761
- Công ty TNHH MTV Hợp Việt Nhật	-	-	413.019.807	413.019.807
- Công ty TNHH đầu tư và dịch vụ đô thị Phú Thành	74.925.012	74.925.012	158.312.511	158.312.511
- Chi nhánh Công ty TNHH Công nghệ và Thương mại T.T.C.I	1.139.165.300	1.139.165.300	-	-
- Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Đức Nguyên	887.491.400	887.491.400	-	-
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Xây dựng Tuấn Minh Hà Nội	300.848.700	300.848.700	-	-
- Ông Chủ Văn Vĩ	532.329.000	532.329.000	-	-
- Các đối tượng khác	1.511.148.395	1.511.148.395	1.960.860.969	1.960.860.969
Dài hạn	-	-	-	-
	4.445.907.807	4.445.907.807	9.723.711.605	9.723.711.605
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.616.457.450	3.819.204.550	5.624.480.536	1.811.181.464
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.031.962.210	743.493.496	3.046.977.045	728.478.661
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.357.935.551	757.943.171	3.115.878.722	-
	9.006.355.211	5.320.641.217	11.787.336.303	2.539.660.125
	01/01/2018	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	165.496.037	201.919.221	212.543.074	154.872.184
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.913.125	12.326.378	18.239.503	-
	171.409.162	214.245.599	230.782.577	154.872.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Nội dung	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	-	-	-	4.063.320.000	4.063.320.000	4.063.320.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Ngô Quyền	-	-	-	5.912.000.000	5.912.000.000	5.912.000.000
	-	-	-	9.975.320.000	9.975.320.000	9.975.320.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	47.879.100.000	42.082.199.588	25.462.234.027	115.423.533.615
- Lãi trong năm	-	-	4.780.484.622	4.780.484.622
- Phân phối lợi nhuận	-	9.287.217.890	(15.129.776.432)	(5.842.558.542)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	9.287.217.890	(9.287.217.890)	-
+ Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	(5.842.558.542)	(5.842.558.542)
31/12/2017	47.879.100.000	51.369.417.478	15.112.942.217	114.361.459.695
01/01/2018	47.879.100.000	51.369.417.478	15.112.942.217	114.361.459.695
- Lãi trong năm	-	-	1.991.863.333	1.991.863.333
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	2.137.097.422	(5.112.077.422)	(2.974.980.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.137.097.422	(2.137.097.422)	-
+ Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	(2.872.746.000)	(2.872.746.000)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(102.234.000)	(102.234.000)
31/12/2018	47.879.100.000	53.506.514.900	11.992.728.128	113.378.343.028

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 97/NQ-ĐHCĐ ngày 27/04/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

14.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ủy Ban nhân dân TP Hà Nội	12.209.920.000	12.209.920.000
Ông Nguyễn Hoài Nam	5.027.390.000	5.027.390.000
Ông Nguyễn Thế Thành	7.769.990.000	7.769.990.000
Ông Trần Văn Hùng	3.139.640.000	3.139.640.000
America LLC	6.402.240.000	5.047.240.000
Cổ đông khác	13.329.920.000	14.684.920.000
	47.879.100.000	47.879.100.000

14.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	47.879.100.000	47.879.100.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	47.879.100.000	47.879.100.000
Lợi nhuận đã phân phối	5.112.077.422	15.129.776.432

14.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2018	01/01/2018
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.787.910	4.787.910
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.787.910	4.787.910
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.787.910	4.787.910
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.787.910	4.787.910
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.787.910	4.787.910
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

14.4 CÁC QUỸ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	53.506.514.900	51.369.417.478

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	1.393.163.535	715.959.585
- Kinh phí công đoàn	757.621.791	192.357.197
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	635.541.744	523.602.388
Dài hạn	-	-
	1.393.163.535	715.959.585

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	104.784.821.994	120.675.991.257
Thu phí Vệ sinh môi trường	6.288.645.053	7.922.517.164
Doanh thu từ hoạt động công ích UBND quận Hà Đông	73.336.631.364	79.623.013.583
Doanh thu từ hoạt động công ích Ban duy tu	12.305.022.278	20.907.222.273
Doanh thu hưng táng, cải táng, xây dựng mộ, vườn hoa nghĩa trang	2.634.110.364	3.087.157.818
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	577.634.727	503.309.092
Doanh thu dịch vụ khác	9.642.778.208	8.632.771.327
	104.784.821.994	120.675.991.257
Doanh thu với các bên liên quan	-	-

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	400.549.807	-
Hàng bán bị trả lại	3.600.000	40.222.000
	404.149.807	40.222.000

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	93.254.570.848	113.398.551.841
	93.254.570.848	113.398.551.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	700.802.056	74.646.054
Lợi nhuận được chia	666.681.398	5.898.882.887
	1.367.483.454	5.973.528.941

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	187.656.646	670.984.289
	187.656.646	670.984.289

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản chi phí bán hàng	-	22.642.864
- Chi phí bán hàng khác	-	22.642.864
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	10.286.915.008	7.110.208.695
- Chi phí nhân viên quản lý	5.639.934.943	3.139.752.403
- Chi phí vật liệu quản lý	28.048.670	210.901.971
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.653.291.679	1.634.149.428
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	331.592.800
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.015.888	113.652.982
- Chi phí bằng tiền khác	2.759.623.828	1.680.159.111

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.509.557.738	215.000.000
Các khoản khác	927.839.180	187.111.821
	2.437.396.918	402.111.821

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản bị phạt	270.004.712	140.573.959
Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	1.252.511.592	802.780.749
Các khoản chi phí khác	198.536.924	-
	1.721.053.228	943.354.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	29.977.236.195	32.884.247.936
Chi phí nhân công	50.649.840.922	57.422.161.595
Khấu hao tài sản cố định	10.338.698.778	10.579.434.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.421.150.197	11.905.728.337
Chi phí bằng tiền khác	11.485.599.582	13.973.791.199
	110.872.525.674	126.765.363.502

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.735.356.829	4.865.667.622
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.522.647.428	2.385.037.031
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	540.536.778	7.250.704.653
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	3.717.467.479	-
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	743.493.496	-
Truy thu thuế TNDN năm 2016	-	85.183.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành	743.493.496	85.183.000

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.991.863.333	4.780.484.622
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	4.787.910	4.787.910
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	416	998

Lợi nhuận sau thuế dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa loại trừ số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 do thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa có kế hoạch trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018.

27. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó lãi suy giảm được xác định bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

28.1 SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG NĂM

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	5.186.707.529
	-	5.186.707.529

28.2 SỐ TIỀN ĐÃ THỰC TRẢ GỐC VAY TRONG NĂM

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả gốc vay theo kế ước thông thường	9.975.320.000	7.096.479.549
	9.975.320.000	7.096.479.549

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng	1.624.609.403	1.880.858.480
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	300.000.000

29.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán. Trong năm, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố ghi nhận giá trị TSCĐ tăng 4 tòa nhà 121 Tô Hiệu, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ lợi nhuận hợp tác kinh doanh theo biên bản thanh tra thuế năm 2016 của Công ty và chi phí tiền thuê đất từ ngày 07/04/2008 đến 31/12/2017 tại cụm Công nghiệp Yên Nghĩa, Hà Đông theo thông báo số 121124TB-CCT/TB&TK ngày 13/07/2018 của Chi cục thuế quận Hà Đông, cụ thể số liệu được điều chỉnh hồi tố như sau:

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh
				Tăng(+)/ Giảm(-)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	7.110.208.695	6.778.615.895	331.592.800
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	4.865.667.622	5.197.260.422	(331.592.800)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	4.780.484.622	5.112.077.422	(331.592.800)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.2 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

Năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh
				Tăng(+)/ Giảm(-)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	12.390.316.995	12.058.724.195	331.592.800
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	35.665.868.900	35.997.461.700	(331.592.800)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.408.636.545	4.361.659.500	3.046.977.045
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	31.304.209.400	31.635.802.200	(331.592.800)

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01/01/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh
				Tăng(+)/ Giảm(-)
TÀI SẢN	270	149.628.810.161	151.087.242.449	(1.458.432.288)
Phải thu ngắn hạn khác	136	3.500.368.935	5.418.281.388	(1.917.912.453)
Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.443.417.453	-	1.443.417.453
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	153	171.409.162	186.423.997	(15.014.835)
Tài sản cố định hữu hình	221	85.531.501.301	86.500.423.754	(968.922.453)
NGUỒN VỐN	440	149.628.810.161	151.087.242.449	(1.458.432.288)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.006.355.211	3.616.457.450	5.389.897.761
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15.112.942.217	21.961.272.266	(6.848.330.049)

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lưu Thị Hồng Tường

Lê Thị Bích Hồng



Phạm Trung Thành